Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương
18.05.2023 16:42:06 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1179 /QĐ-UBND	*Bình Dương, ngày 16 tháng 5 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc thẩm quyền quản lý và giải quyết của Sở Giao thông vận tải/ Ủy ban nhân dân cấp huyện/ Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị khác tỉnh Bình Dương

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 1274/TTr-SGTVT ngày 18 tháng 4 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này **169** thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc thẩm quyền quản lý và giải quyết của Sở Giao thông vận tải/ Ủy ban nhân dân cấp huyện/Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị khác trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Cụ thể:

- 131 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh;
- 10 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện;
- 10 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã;
- 18 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các đơn vị khác.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và bãi bỏ Quyết định số 2221/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân

dân tỉnh Bình Dương về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc thẩm quyền quản lý và giải quyết của Sở Giao thông vận tải/Ủy ban nhân dân cấp huyện/Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị khác tỉnh Bình Dương và Quyết định số 726/QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi trong lĩnh vực đường bộ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải tỉnh Bình Dương.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Giao thông vận tải; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Cục Kiểm soát TTHC-VPCP;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- UBND cấp xã (liên thông);
- LĐVP, NC, HCC, Website;
- Lưu: VT, H[KSTT].

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ VÀ GIẢI QUYẾT CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI/ ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN/ ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ VÀ CÁC ĐƠN VỊ KHÁC TỈNH BÌNH DƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1179/QĐ-UBND, ngày 16 tháng 5 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

PHẦN I: DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ VÀ GIẢI QUYẾT CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

STT	Mã TTHC (CSDLQG)	Tên thủ tục hành chính	Trang
I. Lĩnh vực Đường bộ			
1.	1.002809	Đổi Giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp	1
2.	1.002804	Đổi Giấy phép lái xe quân sự do Bộ Quốc phòng cấp	5
3.	1.002801	Đổi giấy phép lái xe do ngành Công an cấp	8
4.	1.002796	Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp	12
5.	1.002793	Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp cho khách du lịch nước ngoài lái xe vào Việt Nam	16
6.	1.002835	Cấp mới Giấy phép lái xe	19
7.	1.002820	Cấp lại Giấy phép lái xe	27
8.	1.001765	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	31
9.	1.004993	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe (trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe)	34
10.	1.001735	Cấp Giấy phép xe tập lái	37
11.	1.001751	Cấp lại Giấy phép xe tập lái	40
12.	1.001777	Cấp giấy phép đào tạo lái xe ô tô	43

STT	Mã TTHC (CSDLQG)	Tên thủ tục hành chính	Trang
13.	1.004995	Cấp Giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 3 đủ điều kiện hoạt động	47
14.	1.004987	Cấp lại Giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động	49
15.	2.001002	Cấp Giấy phép lái xe quốc tế	52
16.	1.002300	Cấp lại Giấy phép lái xe quốc tế	55
17.	1.001623	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo	58
18.	1.005210	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung khác	62
19.	2.002288	Cấp phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải)	64
20.	2.002289	Cấp lại phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải)	68
21.	2.002285	Đăng ký khai thác tuyến	72
22.	1.000660	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác	76
23.	1.000672	Công bố lại đưa bến xe khách vào khai thác	80
24.	1.002889	Công bố đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác	83
25.	1.002883	Công bố lại đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác	87
26.	1.002268	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	91

STT	Mã TTHC (CSDLQG)	Tên thủ tục hành chính	Trang
27.	1.001023	Cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia	97
28.	1.001577	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia	103
29.	1.002063	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào	106
30.	1.002877	Cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	109
31.	1.002869	Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	114
32.	1.002856	Cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào	119
33.	1.002852	Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào	125
34.	1.002286	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia	131
35.	1.000703	Cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô	134
36.	2.002286	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi, bị tước quyền sử dụng	140
37.	2.002287	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô đối với trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng	146
38.	1.001737	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc	150
39.	1.002030	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng lần đầu	153
40.	2.000872	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng có thời hạn	159
41.	1.001919	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời xe máy chuyên dùng	165
42.	1.001896	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng	170
43.	2.000847	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng bị mất	175

STT	Mã TTHC (CSDLQG)	Tên thủ tục hành chính	Trang
44.	2.000881	Sang tên chủ sở hữu xe máy chuyên dùng trong cùng một tỉnh, thành phố	180
45.	1.002007	Di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng ở khác tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	185
46.	1.001994	Đăng ký xe máy chuyên dùng từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác chuyển đến	190
47.	1.001826	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng	194
48.	1.000314	Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút đấu nối tạm thời có thời hạn vào quốc lộ	198
49.	2.001915	Gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu, chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải	201
50.	1.000583	Gia hạn Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút giao đấu nối vào quốc lộ	206
51.	2.001921	Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải	210
52.	2.001919	Cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác	215
53.	1.001035	Cấp phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ của quốc lộ đang khai thác đối với đoạn, tuyến quốc lộ thuộc phạm vi được giao quản lý	220
54.	1.001046	Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức thi công của nút giao đấu nối vào quốc lộ	224

STT	Mã TTHC (CSDLQG)	Tên thủ tục hành chính	Trang
55.	1.001061	Cấp phép thi công nút giao đấu nối vào quốc lộ	228
56.	1.001087	Cấp phép thi công công trình đường bộ trên quốc lộ đang khai thác	232
57.	1.000028	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ	236
58.	2.001963	Chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải	241
59.	1.005021	Phê duyệt quy trình vận hành, khai thác bến bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưỡi chở hành khách và xe ô tô	247
60.	1.005024	Phê duyệt điều chỉnh quy trình vận hành, khai thác bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưỡi chở hành khách và xe ô tô	250
61.	1.010707	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới	253
62.	1.010708	Bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	257
63.	1.010709	Ngừng khai thác tuyến, ngừng phương tiện hoạt động trên tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	263
64.	1.010710	Điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến Việt Nam, Lào và Campuchia	266
65.	1.010711	Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia	269
66.	1.002046	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS	275
67.	1.002861	Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào	278
68.	1.002859	Cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào	283

STT	Mã TTHC (CSDLQG)	Tên thủ tục hành chính	Trang
II. Lĩnh vực Đường sắt			
1.	1.005134	Cấp giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt	288
2.	1.005126	Cấp Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang	293
3.	1.005123	Gia hạn giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt	298
4.	1.005058	Gia hạn Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang	301
5.	1.004883	Chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang (đối với đường sắt có tốc độ thiết kế nhỏ hơn 100 km/giờ giao nhau với đường bộ; đường sắt giao nhau với đường bộ từ cấp IV trở xuống)	304
6.	1.004691	Chấp thuận chủ trương kết nối các tuyến đường sắt	308
7.	1.004685	Cấp Giấy phép kết nối các tuyến đường sắt	312
8.	1.004681	Gia hạn giấy phép kết nối, bãi bỏ kết nối các tuyến đường sắt	317
9.	1.000294	Bãi bỏ đường ngang	323
III. Lĩnh vực Tài chính ngân hàng			
1.	3.000161	Thủ tục hỗ trợ lãi suất vay vốn tại tổ chức tín dụng để đầu tư phương tiện, đầu tư kết cấu hạ tầng phụ vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo quy định tại Khoản 3 Điều 4, Khoản 3 Điều 5 Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.	326
IV. Lĩnh vực Đăng kiểm			
1.	1.001001	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo	330
V. Lĩnh vực Đường thủy nội địa			
1.	1.004088	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	333

STT	Mã TTHC (CSDLQG)	Tên thủ tục hành chính	Trang
2.	1.004047	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	338
3.	1.004036	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	343
4.	2.001711	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	348
5.	1.004002	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	353
6.	1.003970	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	357
7.	1.006391	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	361
8.	1.003930	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	364
9.	2.001659	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	368
10.	1.003168	Dự học, thi, kiểm tra để được cấp giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn	371
11.	1.003135	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn	376
12.	2.002001	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	384
13.	2.001998	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	389
14.	2.001219	Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải	396
15.	2.001215	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	399

STT	Mã TTHC (CSDLQG)	Tên thủ tục hành chính	Trang
16.	2.001214	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	402
17.	2.001212	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	406
18.	2.001211	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	409
19.	1.000344	Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa	412
20.	1.009442	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa	418
21.	1.009443	Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	421
22.	1.009444	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	423
23.	1.009445	Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa	425
24.	1.009446	Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa	426
25.	1.009447	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	429
26.	1.009448	Thiết lập khu neo đậu	430
27.	1.009449	Công bố hoạt động khu neo đậu	432
28.	1.009450	Công bố đóng khu neo đậu	435
29.	1.009451	Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa	437
30.	1.009452	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	439
31.	1.009453	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	442
32.	1.009454	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	444
33.	1.009455	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	447

STT	Mã TTHC (CSDLQG)	Tên thủ tục hành chính	Trang
34.	1.009456	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa	450
35.	1.009458	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	454
36.	1.009459	Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương	457
37.	1.009460	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng	460
38.	1.009461	Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng	463
39.	1.009462	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa	465
40.	1.009463	Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa	469
41.	1.009464	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa	473
42.	1.009465	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	475
43.	2.001218	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	478
44.	2.001217	Thủ tục đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	481
45.	1.004259	Cấp lại Giấy phép vận tải thủy qua biên giới Việt Nam-Campuchia cho phương tiện	484
46.	1.003658	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	487
47.	1.004242	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa	490

STT	Mã TTHC (CSDLQG)	Tên thủ tục hành chính	Trang
48.	1.004261	Cấp giấy phép vận tải thủy qua biên giới Việt Nam - Campuchia cho phương tiện thủy	493
49.	1.005040	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	496
VI. Lĩnh vực Hàng hải			
1.	2.001865	Phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển, vùng nước đường thủy nội địa	499
2.	2.001802	Chấp thuận vị trí đổ chất nạo vét trên bờ đối với hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa	501
3.	1.002771	Phê duyệt phương án trục vớt tài sản chìm đắm	502

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN

STT	Mã TTHC (CSDLQG)	Tên thủ tục hành chính	Trang
Lĩnh vực Đường thủy nội địa			
1.	1.004088	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	506
2.	1.004047	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	511
3.	1.004036	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	516
4.	2.001711	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	521
5.	1.004002	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	526
6.	1.003970	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	530

STT	Mã TTHC (CSDLQG)	Tên thủ tục hành chính	Trang
7.	1.006391	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	534
8.	1.003930	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	538
9.	2.001659	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	542
10.	1.005040	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	545

C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

STT	Mã TTHC (CSDLQG)	Tên thủ tục hành chính	Trang
Lĩnh vực Đường thủy nội địa			
1.	1.004088	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	548
2.	1.004047	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	553
3.	1.004036	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	558
4.	2.001711	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	563
5.	1.004002	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	568
6.	1.003970	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	572
7.	1.006391	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	576
8.	1.003930	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	580
9.	2.001659	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	584
10.	1.005040	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	587

D. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CÁC ĐƠN VỊ KHÁC

STT	Mã TTHC (CSDLQG)	Tên thủ tục hành chính	Trang
I. Lĩnh vực Đăng kiểm			
1.	1.005018	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo	590
2.	1.005005	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong kiểm tra lưu hành xe chở người bốn bánh có gắn động cơ	595
3.	1.004325	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành, tem lưu hành cho xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ	598
4.	1.001261	Cấp Giấy chứng nhận, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ	600
5.	1.001284	Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện thủy nội địa	608
6.	1.005103	Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng trong khai thác, sử dụng	612
7.	1.005091	Cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa	615
8.	1.001364	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế phương tiện thủy nội địa và Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa	619
II. Lĩnh vực đường bộ			
1.	1.001970	Cấp Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng	626
2.	2.000769	Đổi, cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng	629
III. Lĩnh vực Đường thủy nội địa			
1.	1.005040	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	631

STT	Mã TTHC (CSDLQG)	Tên thủ tục hành chính	Trang
2.	1.003640	Gia hạn thời gian lưu lại lãnh thổ Việt Nam cho phương tiện vận tải thủy của Campuchia	634
3.	1.003614	Cấp giấy phép vào cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ	638
4.	1.003592	Cấp giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ	640
5.	1.009465	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	642
6.	1.009441	Thủ tục điện tử đối với phương tiện thủy nội địa Việt Nam, Campuchia xuất cảnh rời cảng thủy nội địa Việt Nam	644
7.	1.009440	Thủ tục điện tử đối với phương tiện thủy nội địa Việt Nam, Campuchia nhập cảnh vào cảng thủy nội địa Việt Nam	649
IV. Lĩnh vực Đường sắt			
1.	1.004883	Chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang (đối với đường sắt có tốc độ thiết kế nhỏ hơn 100 km/giờ giao nhau với đường bộ; đường sắt giao nhau với đường bộ từ cấp IV trở xuống)	668